

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2020/DS-PT
Ngày: 28/8/2020
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Thẩm phán: bà Quách Tổ Giang

bà Lâm Ngọc Phượng

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2020/TLPT-DS ngày 06/02/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 86/2019/DS-ST ngày 26/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2020/QĐ-PT ngày 13/4/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2020/QĐ-PT ngày 12/5/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 722/TB-TA ngày 11/8/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Vũ L, sinh năm 1988;

Địa chỉ cũ: số 444/4M, đường TNH, phường MP, thành phố LX, tỉnh An Giang.

Nơi cư trú hiện nay: 398/12A khóm TK1, phường MH, thành phố LX, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Huỳnh Thảo L, sinh năm 1982, nơi cư trú: số 119/2 Tổ 11, đường BVD, phường MX, thành phố LX, tỉnh An Giang; theo văn bản ủy quyền ngày 21/8/2019 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: Tổ 8, ấp MH, xã NM, huyện M, tỉnh An Giang.

2.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1932 (vắng mặt).

2.3. Bà Dương Thị Y, sinh năm 1937 (vắng mặt).

Cùng nơi cư trú: Tổ 22, ấp NA, xã NM, huyện M, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn T, Ông Nguyễn Văn H, bà Dương Thị Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Vũ L trình bày:

Ngày 11/9/2018 (dương lịch), ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Y có vay của ông số tiền 1.600.000.000 đồng. Thời hạn trả vào ngày 26/10/2018, thỏa thuận lãi suất đến ngày trả nợ là 100.000.000 đồng. Việc vay có làm biên nhận do ông T viết, ông T, ông H, bà Y có ký tên. Đến hạn ông T, ông H, bà Y không thực hiện việc trả vốn nhưng ngày 24/12/2018 ông T có trả lãi cho ông số tiền 100.000.000 đồng. Nay ông L yêu cầu ông T, ông H, bà Y có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền vốn 1.600.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 26/10/2018 cho đến khi Tòa án xét xử theo lãi suất 1%.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ông T, ông H, bà Y có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền vốn 1.600.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 26/10/2018 cho đến khi Tòa án xét xử theo lãi suất 1%. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có trình bày thêm việc ông T, ông H, bà Y vay tiền có đưa cho ông L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03868, ngày 08/10/2018, số CS03869, ngày 08/10/2018, số CS01697, ngày 08/10/2018 và số CS03865, ngày 08/10/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Nguyễn Văn T để làm tin, giữa các bên không thỏa thuận việc thế chấp các quyền sử dụng đất nêu trên. Nay ông L tự nguyện trả các bản chính quyền sử dụng đất trên cho ông Nguyễn Văn T.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Mối quan hệ của ông với ông L là chỗ bạn bè quen biết làm ăn; ông H, bà Y là cha mẹ ruột của ông. Ngày 11/9/2018 (dương lịch), ông và Ông Nguyễn Văn H, bà Dương Thị Y có vay của ông L số tiền 1.600.000.000 đồng. Thời hạn trả vào ngày 26/10/2018, thỏa thuận lãi suất đến ngày trả nợ là 100.000.000 đồng. Việc vay có làm biên nhận do ông T viết, ông T, ông H, bà Y có ký tên. Đến hạn ông T, ông H, bà Y không thực hiện việc trả vốn nhưng ngày 24/12/2018 ông T có trả vốn cho ông L số tiền 100.000.000 đồng. Việc trả số tiền 100.000.000 đồng có làm biên nhận. Nay đối với yêu cầu của ông L, ông đồng ý trả cho ông L số tiền 1.500.000.000 đồng nhưng còn phần lãi xin không trả vì hoàn cảnh khó khăn.

Bị đơn Ông Nguyễn Văn H, bà Dương Thị Y đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các đương sự vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến và hòa giải được.

Tại Bản án sơ thẩm số 86/2019/DS-ST ngày 26/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh An Giang tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Vũ L đối với ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Y.

Buộc ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Y phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Vũ L số tiền vốn 1.540.320.000 đồng và số tiền lãi 254.661.105 đồng. Tổng cộng: 1.794.981.105 đồng (*Một tỷ bảy trăm chín mươi bốn triệu chín trăm tám mươi một nghìn một trăm lẻ năm đồng*).

Kể từ ngày 27/9/2019, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Y còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 1%/tháng cho đến khi ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Y thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Vũ L về việc giao trả cho ông Nguyễn Văn T các bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03868, ngày 08/10/2018, diện tích 1604m², thửa đất 18, tờ bản đồ 23; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03869, ngày 08/10/2018, diện tích 1920m², thửa đất 19, tờ bản đồ 23; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01697, ngày 08/10/2018, diện tích 1594m², thửa đất 3376, tờ bản đồ 1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03865, ngày 08/10/2018, diện tích 2201,3m², thửa đất 4, tờ bản đồ 46 và diện tích 923,9m², thửa đất 5, tờ bản đồ 46 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Nguyễn Văn T.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 25/10/2019, ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Y kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt, tuy nhiên tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 28/8/2020 đại diện của ông L có ý kiến xác định ông L chỉ yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả nợ, không yêu cầu ông H, bà Y phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông T trả tiền cho ông L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/6/2020 ông Nguyễn Vũ L trình bày:

Ngày 11/9/2018 ông T có vay của ông số tiền 1,6 tỷ đồng để trả cho Ngân hàng Kiên Long, thời hạn trả nợ là 26/10/2018, lãi suất 100.000.000 đồng, ông T có tự viết biên nhận nhận tiền ngày 11/9/2018 và nhận tiền trước mặt ông. Khi ông T nhận 1,6 tỷ đồng thì không có mặt ông H, bà Y, mà ông T mang biên nhận ngày

11/9/2018 về cho ông H, bà Y ký tên sau đó mới giao lại cho ông. Ông T là người vay tiền và trực tiếp nhận tiền, ông H, bà Y không vay tiền của ông. Sau khi ông T không trả nợ, ông có đến nhà gặp ông H, bà Y nói việc ông T vay tiền, thì ông H, bà Y nói sẽ bán đất trả nợ cho ông. Ông xác định ông T là người vay tiền và nhận tiền trực tiếp với ông, còn ông H, bà Y chỉ gặp sau khi ông T không trả tiền.

Sau khi ông T trả nợ xong cho Ngân hàng Kiên Long thì ông T nhận các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông H, bà Y, sau đó làm thủ tục chuyển quyền từ ông H, bà Y sang tên ông T và đưa cho ông giữ. Hiện nay ông còn giữ của ông T 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi vay tiền thì ông T chỉ mới trả cho ông 100.000.000 đồng tiền lãi. Nay ông chỉ yêu cầu ông T phải trả số tiền 1.794.981.105 đồng như án sơ thẩm đã tuyên, không yêu cầu ông H, bà Y phải liên đới cùng ông T trả cho ông số tiền trên.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/7/2020 ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Y trình bày:

Trước đây ông T có vay tiền của Ngân hàng Kiên Long 1,5 tỷ đồng, lúc đó ông bà có đồng ý thế chấp cho Ngân hàng nhiều quyền sử dụng đất. Đến hạn ông T không có tiền trả cho Ngân hàng, ông bà có nói với ông T bán đất trả nợ, nhưng ông T nói để ông T tự lo, ông bà không biết ông T lấy tiền đâu để trả cho Ngân hàng. Việc ông T vay tiền của ông Nguyễn Vũ L thì ông bà không biết, ông bà không nhận tiền gì của ông L, không ký tên vào bất kỳ biên nhận nợ nào của ông L. Một thời gian sau ông L đến nhà đòi tiền ông T thì mới biết ông T nợ ông L 1,6 tỷ đồng (ông T không sống chung với ông bà), nghe nói ông T đã trả cho ông L 100.000.000 đồng, còn thiếu 1,5 tỷ đồng.

Ông bà không ký tên vào bất kỳ giấy tờ nào để chuyển quyền sử dụng đất cho ông T, không biết tại sao ông T lại được đứng tên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà. Ông bà không biết Tòa án nhân dân huyện M xét xử buộc ông bà cùng ông T phải liên đới trả nợ cho ông L. Ông bà không nhận được bất kỳ giấy tờ gì của Tòa án nhân dân huyện M, không ký tên vào đơn kháng cáo vì không biết việc xét xử, không làm đơn, không ký tên vào đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết. Nay ông T thiếu nợ ông L thì ông T tự trả, không liên quan gì đến ông bà. Ông bà không vay tiền của ông L, xác định không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết. Đề nghị Tòa án cho ông bà vắng mặt tại các phiên tòa phúc thẩm.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 28/8/2020 ông T trình bày: Thừa nhận có nợ ông L, nhưng đã trả được 100.000.000 đồng tiền vốn, yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm.

Do vắng mặt tất cả các đương sự nên không có phần tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng: ông T, ông H, bà Y kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An

Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án:

Ông L cung cấp cho Tòa án một biên nhận nhận tiền ngày 11/9/2018, có nội dung ông T, ông H và bà Y có nhận của ông L số tiền 1.600.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 26/10/2018. Trong biên nhận không có ghi tiền lãi nhưng giữa ông L và ông T đều thống nhất là ông T sẽ trả cho ông L 100.000.000 đồng tiền lãi khi trả nợ gốc vào ngày 26/10/2018.

Ngày 24/12/2018, ông T có trả cho ông L 100.000.000 đồng, ông T khai đây là số tiền vốn, còn ông L thì cho rằng đây là số tiền lãi. Ông T thừa nhận khi vay tiền có thỏa thuận trả lãi cho ông L, ông T chưa trả tiền lãi cho ông L cho nên không có cơ sở để chấp nhận số tiền ông T trả là trả tiền vốn. Do ông L và ông T thỏa thuận lãi suất cao hơn quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã điều chỉnh số tiền lãi ông T phải trả cho ông L, số tiền còn lại trừ vào vốn gốc là phù hợp. Ông H và bà Y không thừa nhận có vay tiền của ông L và yêu cầu giám định chữ ký trong biên nhận nợ.

Ông T, ông H và bà Y kháng cáo, ông T chỉ đồng ý trả cho ông L số tiền vốn 1.500.000.000 đồng, còn ông H và bà Y không đồng ý trả tiền vốn và tiền lãi cho ông L. Trong quá trình Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết thì ông L có lời khai là ông T là người trực tiếp vay tiền và nhận tiền của ông L nên ông L chỉ yêu cầu ông T trả tiền; ông L không yêu cầu ông H và bà Y liên đới cùng ông T trả tiền cho ông L nên việc ông H và bà Y yêu cầu cấp phúc thẩm giám định chữ ký của mình trong biên nhận nợ là không cần thiết phải thực hiện. Ông L đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông H và bà Y, nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H và bà Y và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông L.

Ông T chỉ đồng ý trả tiền vốn cho ông L là không có cơ sở chấp nhận vì khi vay giữa ông T và ông L có thỏa thuận trả lãi. Tuy nhiên, trong quá trình khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm ông L chỉ yêu cầu trả lãi từ ngày 26/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1%/ tháng, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc ông T trả lãi 1%/ tháng x 150% là gây bất lợi cho ông T. Nên cần điều chỉnh lại số tiền lãi quá hạn mà ông T phải trả cho ông L từ ngày 27/10/2018 đến ngày 26/9/2019 là 334 ngày x 0,033%/ngày (1%/tháng) x 1.540.320.000 đồng = 169.774.000 đồng. Số tiền vốn và tiền lãi ông T phải trả cho ông L là 1.710.094.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử: chấp nhận một phần kháng cáo của ông T; chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông H và bà Y; sửa bản án sơ thẩm. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Vũ L đối với việc yêu cầu ông H, bà Y liên đới cùng ông Nguyễn Văn T cùng trả số tiền vay. Buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho ông L số tiền vốn 1.540.320.000 đồng, tiền lãi 169.774.000 đồng, tổng cộng

1.710.094.000 đồng, ông T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Ngày 24/10/2019 Tòa án nhân dân huyện M niêm yết Bản sơ thẩm, ngày 25/10/2019 ông T, ông H, bà Y kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Đại diện theo ủy quyền của ông L và ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; riêng ông H, bà Y có đơn xin hoãn phiên tòa để yêu cầu giám định. Tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai ngày 29/6/2020 và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 28/8/2020 ông L đều có ý kiến chỉ yêu cầu ông T phải trả số tiền 1.794.981.105 đồng như án sơ thẩm đã tuyên, không yêu cầu ông H, bà Y phải liên đới cùng ông T trả nợ, nên việc vắng mặt của ông H, bà Y không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông bà. Hơn nữa tại biên bản ghi lời khai ngày 13/7/2020 ông H, bà Y có yêu cầu được xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận hoãn phiên tòa, căn cứ vào Điều 227, 228, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án.

[3] Về yêu cầu giám định:

Ngày 11/5/2020 ông H, bà Y có đơn yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết trong tờ biên nhận nhận tiền ngày 11/9/2018. Ngày 13/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang có ghi lời khai thì ông bà trình bày không làm đơn yêu cầu trưng cầu giám định, cũng không ký tên vào đơn trưng cầu giám định. Đến ngày 14/7/2020 Tòa án tiếp tục nhận được đơn đề nghị trưng cầu giám định của ông H, bà Y. Xét thấy, ông L đã có ý kiến không yêu cầu ông H, bà Y phải liên đới trả nợ, do đó ông H, bà Y yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong tờ biên nhận nhận tiền ngày 11/9/2018 là không cần thiết. Tòa án tỉnh An Giang đã có thông báo cho ông H, bà Y về việc không chấp nhận yêu cầu giám định.

[4] Về thủ tục ủy quyền: ông H, bà Y ủy quyền cho ông Nguyễn Lưu Q tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 30/7/2020, nhưng tại đơn xin hoãn phiên tòa ông H, bà Y đã hủy bỏ ủy quyền đối với ông Q nên được chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T, ông H, bà Y:

Ông T thừa nhận ngày 11/9/2018 có vay của ông L 1,6 tỷ đồng, nhận trực tiếp của ông L 1,6 tỷ đồng, có ký tên vào biên nhận nhận tiền ngày 11/9/2018, cam kết đến ngày 26/10/2018 là trả đủ. Tuy nhiên ông T đã vi phạm thỏa thuận nên ông L khởi kiện yêu cầu ông T phải trả 1,6 tỷ đồng là có cơ sở.

Ông L và ông T cũng thống nhất lãi suất thỏa thuận đến ngày trả nợ là 100.000.000đ, ông L đã nhận của ông T 100.000.000đ. Ông L cho rằng số tiền 100.000.000đ nhận của ông T là tiền lãi theo thỏa thuận, còn ông T thì cho rằng số tiền 100.000.000đ là tiền vốn ông trả cho ông L. Tuy nhiên căn cứ vào lời trình bày của ông T thì có cơ sở xác định lãi suất hai bên thỏa thuận từ ngày 11/9/2018 đến ngày 26/10/2018 là 100.000.000đ. Ông T cho rằng số tiền 100.000.000đ ông trả cho ông L là tiền vốn, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

Về lãi suất: lãi suất các đương sự thỏa thuận từ ngày 11/9/2018, đến ngày 26/10/2018 là 100.000.000đ là cao hơn so với quy định của pháp luật, cấp sơ thẩm điều chỉnh lãi suất 20%/năm theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự và khấu trừ số tiền lãi chênh lệch vào vốn gốc, ông T còn phải trả vốn cho ông L 1.540.320.000đ là có căn cứ.

Đối với lãi suất từ 27/10/2018 trở về sau thì các bên không thỏa thuận, do ông T đã vi phạm hợp đồng, đáng lẽ phải chịu lãi suất quá hạn từ ngày 27/10/2019 đến khi xét xử sơ thẩm (điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm). Tuy nhiên các bên không thỏa thuận lãi suất quá hạn, mà tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án ông L chỉ yêu cầu ông T trả lãi suất 1%, cấp sơ thẩm buộc ông T phải trả lãi suất 1%/tháng x lãi suất quá hạn 150% là vượt quá yêu cầu khởi kiện, gây bất lợi cho bị đơn. Do đó, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa án sơ thẩm về phần lãi suất từ ngày 27/10/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm như sau:

Từ ngày 27/10/2018 đến 26/9/2019 là 334 ngày x 0,033%/ngày (1%/tháng) x 1.540.320.000đ = 169.774.000đ.

Như vậy, buộc ông T phải trả cho ông L số tiền vốn 1.540.320.000đ + tiền lãi là 169.774.000đ, tổng cộng: 1.710.094.000đ.

Về nghĩa vụ liên đới: ông L thừa nhận ông T tự viết biên nhận nhận tiền ngày 11/9/2018 và nhận tiền trước mặt ông, khi ông T nhận 1,6 tỷ đồng thì không có mặt ông H, bà Y. Ông T là người vay tiền và trực tiếp nhận tiền của ông, ông L có ý kiến chỉ yêu cầu ông T, không yêu cầu ông H, bà Y phải liên đới trả nợ. Do đó, cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, bà Y, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông L về việc yêu cầu ông H, bà Y phải liên đới trả nợ, chỉ buộc ông T phải trả cho ông L 1.710.094.000đ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án sơ thẩm nên nghĩa vụ nộp án phí được xác định lại, ông T phải chịu 63.302.800đ, ông L không phải chịu, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Về án phí phúc thẩm: ông T, ông H, bà Y không phải chịu, ông T được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, Điều 227, Điều 228, Điều 296, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Dương Thị Y.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Sửa Bản án sơ thẩm số 86/2019/DS-ST ngày 26/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện M.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Vũ L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Dương Thị Y phải liên đới cùng ông Nguyễn Văn T phải trả 1.600.000.000đ và lãi suất.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Vũ L đối với ông Nguyễn Văn T.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Nguyễn Vũ L 1.710.094.000đ (một tỷ bảy trăm mười triệu không trăm chín mươi bốn ngàn đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Buộc ông Nguyễn Vũ L phải giao trả cho ông Nguyễn Văn T bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Nguyễn Văn T sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03868, ngày 08/10/2018, diện tích 1604m², thửa đất 18, tờ bản đồ 23;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03869, ngày 08/10/2018, diện tích 1920m², thửa đất 19, tờ bản đồ 23;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01697, ngày 08/10/2018, diện tích 1594m², thửa đất 3376, tờ bản đồ 1;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03865, ngày 08/10/2018, diện tích 2201,3m², thửa đất 4, tờ bản đồ 46 và diện tích 923,9m², thửa đất 5, tờ bản đồ 46.

5. Về án phí sơ thẩm:

- Ông T phải chịu 63.302.800đ.

- Ông L được nhận lại 30.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012749, ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh An Giang.

6. Về án phí phúc thẩm:

Ông T được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007553 ngày 14/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

Ông H, bà Y không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao (1)
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- TAND huyện M (1)
- THA huyện M (1)
- Tòa GD & NCTN (2)
- Văn phòng Tòa án tỉnh AG (1)
- Phòng KTNV & THA tỉnh AG (1)
- Đương sự “Đề thi hành” ;
- Lưu: Hồ sơ.

Nguyễn Thị Minh Phượng